CTCP Điện Lực Khánh Hòa (HSX: KHP)

Điện

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **31/12/2024**	**13,350 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.3%	**32.8%**	**33.5%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**3.79 (Aa3)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**1.52 (Ba3)** Cảnh báo

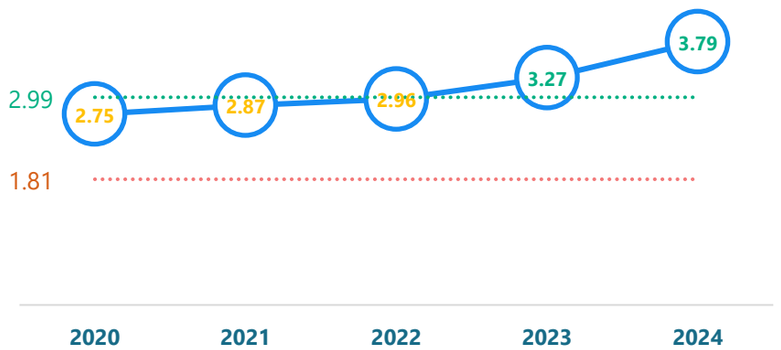
DT thuần — *2024*: **7,119** *tỷ VNĐ* — YoY ▲ 914 ▲ 14.7%

LN sau thuế — *2024*: **57.8** *tỷ VNĐ* — YoY ▲ 3.00 ▲ 5.4%

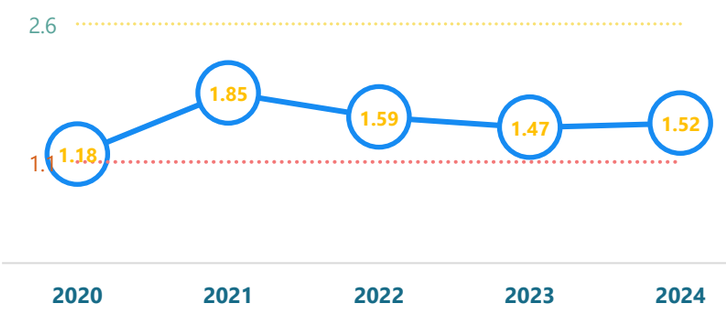
ROE — 2024: **8.2%** — +/- YoY ▲ 0.5%

ROA — 2024: **2.5%** — +/- YoY ▲ 0.1%

Z - Score



Z'' - Score



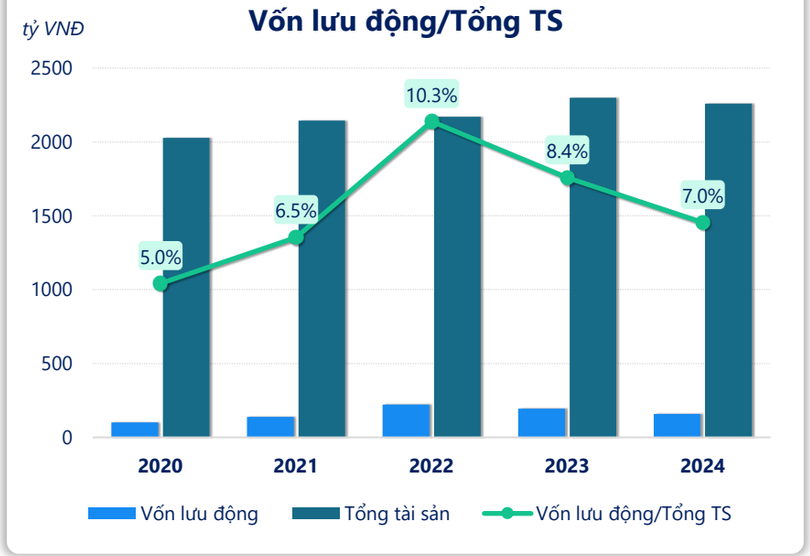
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **KHP** năm **2024** đạt **3.79**, **cao hơn** so với năm 2023 (3.27). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

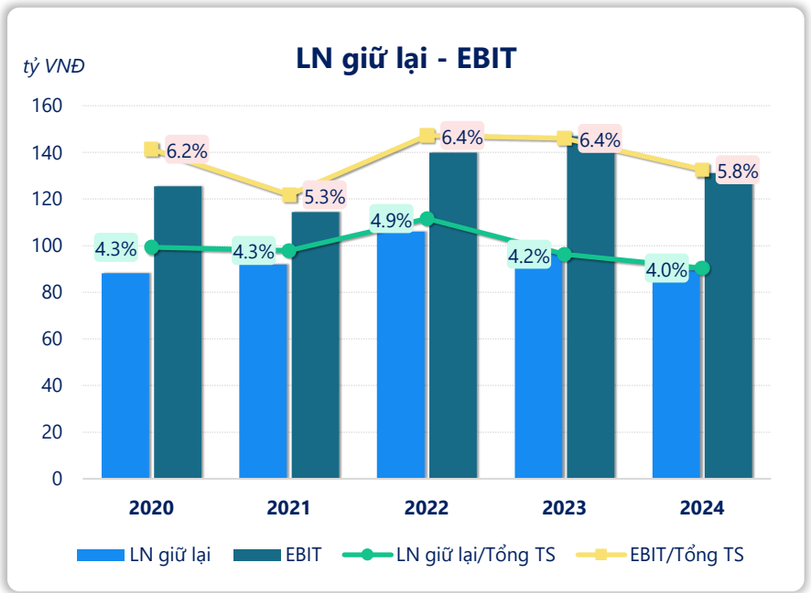
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.52** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy KHP có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **KHP** ghi nhận doanh thu thuần **7,119** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **57.76** tỷ đồng, lần lượt **tăng 14.7%** và **tăng 5.37%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.23%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Điện Lực Khánh Hòa (HSX: KHP)

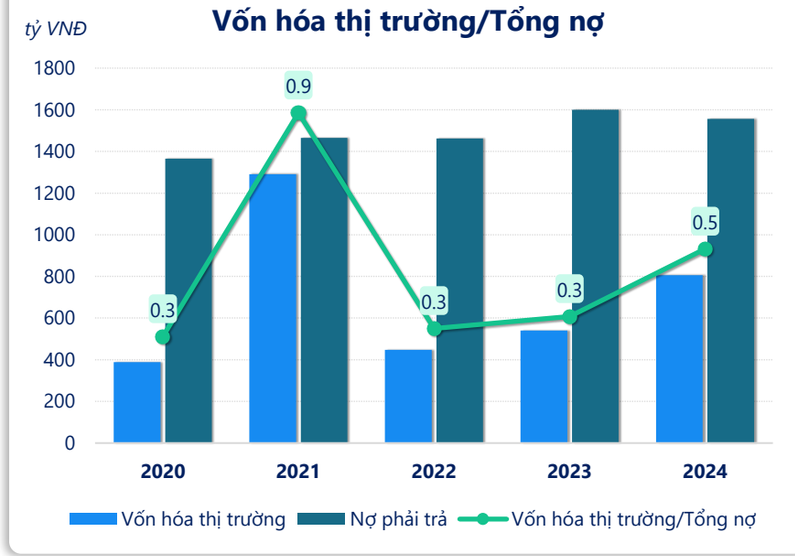


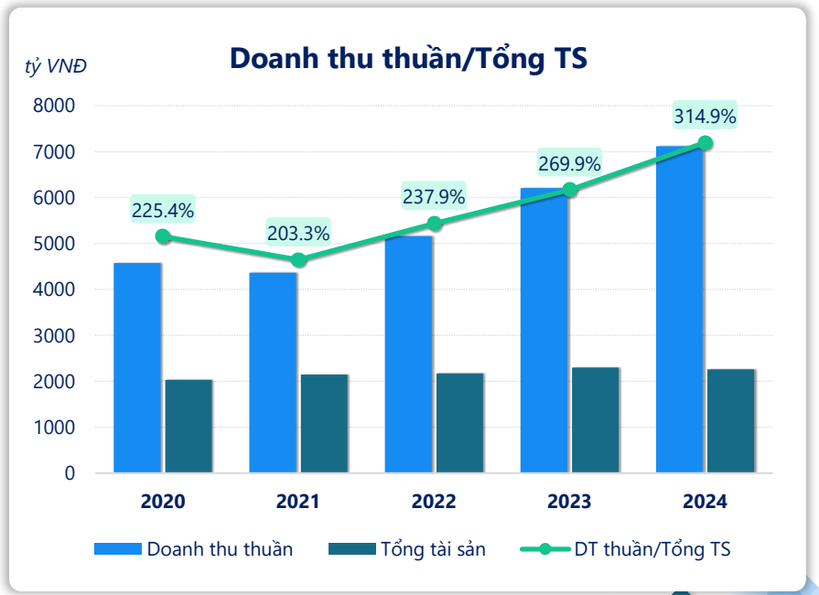


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.52 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,240**	**2,299**	**-2.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,014	959	5.8%
Tiền và tương đương tiền	113	29.4	283%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	370	410	-9.8%
Phải thu ngắn hạn	459	458	0.2%
Hàng tồn kho	41.7	51.4	-18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	31.4	10.4	202%
Tài sản dài hạn	**1,226**	**1,340**	**-8.6%**
Phải thu dài hạn	1.60	1.36	17.7%
Tài sản cố định	1,104	1,220	-9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.7	16.6	54.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.4	30.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**64.2**	**72.0**	**-10.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,537	1,600	-3.9%
Nợ ngắn hạn	**854**	**765**	**11.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	234	157	49.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	237	353	-32.9%
Nợ dài hạn	684	835	-18.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	633	792	-20.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**703**	**700**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**703**	**700**	**0.4%**
Vốn điều lệ	604	604	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,573**	**4,361**	**5,164**	**6,205**	**7,119**
Giá vốn hàng bán	4,262	4,114	4,901	5,947	6,861
Lợi nhuận gộp	**311**	**247**	**263**	**259**	**258**
Doanh thu HĐTC	21.7	27.4	35.4	35.6	21.4
Chi phí TC	61.9	58.5	66.7	77.3	61.4
Chi phí lãi vay	**61.3**	**58.2**	**66.1**	**76.2**	**59.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	132	69.8	71.2	67.1	71.8
Chi phí QLDN	93.2	94.0	93.5	94.1	94.0
LN thuần từ HĐKD	**45.8**	**52.0**	**66.9**	**55.7**	**52.0**
Lợi nhuận khác	18.4	4.08	6.86	15.0	19.3
LN trước thuế	**64.2**	**56.1**	**73.7**	**70.7**	**71.3**
Lợi nhuận sau thuế	**45.1**	**48.0**	**59.0**	**54.8**	**57.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**45.1**	**48.0**	**59.0**	**54.8**	**57.8**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	245	154	304	78.7	260
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-44.7	-478	-75.1	-212	-59.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-79.8	210	-109	-74.9	-118
Tiền đầu kỳ	110	231	117	237	29.4
Lưu chuyển tiền thuần	**121**	**-114**	**120**	**-208**	**83.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	231	117	237	29.4	113